

Số: 1143 /QĐ-UBND

Nam Đông, ngày 11 tháng 10 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia  
TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại UBND huyện Nam Đông**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015;  
Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12/03/2015 của UBND tỉnh về việc xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh về việc công bố bộ danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND và các cơ quan cấp huyện được tiếp nhận và hoàn trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện;

Căn cứ Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về triển khai chuyển đổi xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng tại UBND huyện Nam Đông phù hợp Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 (kèm theo phụ lục).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các phòng ban liên quan;
- VP: LĐ và CV;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Quốc Phụng**

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND HUYỆN NAM ĐÔNG**  
**CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1143/QĐ-UBND*  
*ngày 11/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Nam Đông)*

TT	LĨNH VỰC
	<b>Lĩnh vực Công chức, viên chức (02 TTHC)</b>
1.	Thủ tục tuyển dụng viên chức
2.	Thủ tục tuyển dụng công chức cấp xã
	<b>Lĩnh vực Tổ chức, biên chế (02 TTHC)</b>
3.	Thủ tục thành lập đơn vị sự nghiệp công lập
4.	Thủ tục giải thể, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập
	<b>Lĩnh vực Hội, tổ chức phi chính phủ (17 TTHC)</b>
5.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã và thành phố
6.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn
7.	Thủ tục thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn
8.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn
9.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn
10.	Thủ tục đổi tên hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn
11.	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn
12.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn
13.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
14.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
15.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ có phạm vi

	hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
16.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
17.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
18.	Thủ tục cho phép quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
19.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
20.	Thủ tục đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
21.	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn
	<b>Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (06 TTHC)</b>
22.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị
23.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến, Tập thể lao động tiên tiến và Đơn vị tiên tiến
24.	Thủ tục tặng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở
25.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề
26.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất
27.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại
	<b>Lĩnh vực Tôn giáo (08 TTHC)</b>
28.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo
29.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện
30.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện
31.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện
32.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện

33.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện
34.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện
35.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
<b>Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (03 TTHC)</b>	
36.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện
37.	Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện
38.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện
<b>Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (03 TTHC)</b>	
39.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp huyện)
40.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp huyện)
41.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (cấp huyện)
<b>Lĩnh vực Hộ tịch (16 TTHC)</b>	
42.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
43.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài
44.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
45.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
46.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
47.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài
48.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài
49.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc
50.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
51.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
52.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác

	định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)
53.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài
54.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
55.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài
56.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài
57.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch
	<b>Lĩnh vực Chứng thực (12 TTHC)</b>
58.	Cấp bản sao từ sổ gốc
59.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
60.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận
61.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản
62.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản
63.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
64.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
65.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
66.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp
67.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp
68.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản
69.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản
	<b>Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (07 TTHC)</b>
70.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai
71.	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường
72.	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính
73.	Thủ tục trả lại tài sản

74.	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính
75.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu
76.	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường
	<b>Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh (05 TTHC)</b>
77.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
78.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
79.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh
80.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
81.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
	<b>Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hợp tác xã (19 TTHC)</b>
82.	Thủ tục đăng ký hợp tác xã
83.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
84.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã.
85.	Đăng ký khi hợp tác xã chia
86.	Đăng ký khi hợp tác xã tách
87.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất
88.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập
89.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)
90.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)
91.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
92.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
93.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (Đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)
94.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

95.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã
96.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã
97.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
98.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
99.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)
100.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã
	<b>Lĩnh vực Đấu thầu (36 TTHC)</b>
101.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư
102.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư
103.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư
104.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư
105.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư
106.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư
107.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư
108.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư.
109.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư
110.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư
111.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn Nhà đầu tư
112.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư
113.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư
114.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư
115.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư



116.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ
117.	Thủ tục Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
118.	Thủ tục Lựa chọn nhà thầu qua mạng
119.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu áp dụng cho tất cả các cấp
120.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn
121.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp
122.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá
123.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn
124.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hoá
125.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
126.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
127.	Thủ tục phê duyệt Danh sách ngắn
128.	Thủ tục cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu
129.	Thủ tục phát hành HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC
130.	Thủ tục làm rõ HSMT, HSYC
131.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu
132.	Làm rõ hồ sơ dự thầu
133.	Mở thầu
134.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn
135.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu
136.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu.
	<b>Lĩnh vực Tiếp dân, khiếu nại, tố cáo (05 TTHC)</b>
137.	Thủ tục Tiếp công dân
138.	Thủ tục Xử lý đơn thư

139.	Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần đầu
140.	Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần hai
141.	Thủ tục Giải quyết tố cáo
	<b>Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng (05 TTHC)</b>
142.	Thủ tục thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập
143.	Thủ tục công khai bản kê khai tài sản, thu nhập
144.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập
145.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình
146.	Thủ tục thực hiện việc giải trình
	<b>Lĩnh vực Văn hóa (09 TTHC)</b>
147.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”
148.	Công nhận “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương
149.	Công nhận “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương
150.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
151.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
152.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”
153.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”
154.	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke
155.	Công nhận “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương
	<b>Lĩnh vực Thư viện (01 TTHC)</b>
156.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (vốn sách ban đầu từ 1.000 cho đến dưới 2000 bản)
	<b>Lĩnh vực Gia đình (06 TTHC)</b>
157.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)
158.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)

159.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)
160.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)
161.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)
162.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)
	<b>Lĩnh vực viễn thông (04 TTHC)</b>
163.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
164.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
165.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
166.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
	<b>Lĩnh vực Lao động tiền lương (02 TTHC)</b>
167.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp
168.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền
	<b>Lĩnh vực Người có công liên thông (13 TTHC)</b>
169.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ
170.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến
171.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
172.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày
173.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
174.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần
175.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần
176.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

177.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
178.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng
179.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
180.	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ
181.	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng
	<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (19 TTHC)</b>
182.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
183.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
184.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
185.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi)
186.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
187.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
188.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp
189.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)
190.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng
191.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc
192.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng
193.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
194.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động -

	Thương binh và Xã hội
195.	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện
196.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.
197.	Tổ chức lại, Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện
198.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.
199.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp.
200.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
	<b>Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội (04 TTHC)</b>
201.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân
202.	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện
203.	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện
204.	Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội
	<b>Lĩnh vực An toàn – Vệ sinh lao động (01 TTHC)</b>
205.	Hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động
	<b>Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo (34 TTHC)</b>
206.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường Tiểu học
207.	Sáp nhập, chia tách trường Tiểu học
208.	Thành lập Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn
209.	Giải thể Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn
210.	Thành lập, cho phép thành lập trường trung học cơ sở
211.	Thành lập nhà trường, nhà trẻ tư thục
212.	Giải thể Trường Trung học cơ sở
213.	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ tư thục
214.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ

215.	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc THCS
216.	Giải thể nhà trường, nhà trẻ tư thục
217.	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc THCS
218.	Cho phép thành lập nhà trường, nhà trẻ dân lập
219.	Cho phép nhà trường, nhà trẻ dân lập hoạt động giáo dục
220.	Giải thể nhà trường, nhà trẻ dân lập
221.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
222.	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu
223.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
224.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã
225.	Công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (PCGDMNTNT) đối với đơn vị cấp cơ sở
226.	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học cơ sở
227.	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ
228.	Giải thể hoạt động nhà trường, nhà trẻ
229.	Thành lập, cho phép thành lập trường tiểu học
230.	Giải thể Trường Tiểu học
231.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường Trung học cơ sở
232.	Sáp nhập, chia tách trường trung học cơ sở
233.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập
234.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập
235.	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo ba và bốn tuổi(5 tuổi)
236.	Thành lập nhà trường, nhà trẻ
237.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ tư thục
238.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ dân lập

239.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở
	<b>Lĩnh vực xuất bản (02 TTHC)</b>
240.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy
241.	Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy
	<b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa (15 TTHC)</b>
242.	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ
243.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ
244.	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ
245.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
246.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
247.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu
248.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
249.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
250.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
251.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
252.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
253.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
254.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.
255.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
256.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
	<b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm (05 TTHC)</b>
257.	Xác nhận cam kết bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm
258.	Xác nhận cam kết bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm
259.	Xác nhận cam kết bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm (trường hợp bị mất, hư hỏng, thất lạc)
260.	Xác nhận cam kết bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm(trường hợp bị mất, hư hỏng, thất lạc)

261.	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm
	<b>Lĩnh vực Đất đai (33 TTHC)</b>
262.	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu
263.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
264.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất
265.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở
266.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
267.	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
268.	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp
269.	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện
270.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc trang bổ sung do bị mất
271.	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
272.	Thủ tục đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận
273.	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
274.	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận
275.	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất



276.	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề
277.	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân
278.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng
279.	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
280.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất
281.	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu
282.	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất
283.	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
284.	Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
285.	Thủ tục chuyển nhượng vốn đầu tư giá trị quyền sử dụng đất
286.	Thủ tục cung cấp dữ liệu về đất đai
287.	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu kinh tế
288.	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng
289.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam
290.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại

	đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam
291.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân
292.	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
293.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất
294.	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện
<b>Lĩnh vực Giao dịch bảo đảm (14 TTHC)</b>	
295.	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký
296.	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của cơ quan đăng ký đối với nhà ở hình thành trong tương lai
297.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai
298.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp
299.	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của người thực hiện đăng ký
300.	Thủ tục đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai lần đầu
301.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai
302.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai trong trường hợp đã đăng ký thế chấp
303.	Xóa đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai
304.	Xóa đăng ký thế chấp
305.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất
306.	Thủ tục đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai
307.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất

308.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai
	<b>Lĩnh vực Môi trường (02 TTHC)</b>
309.	Thủ tục xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.
310.	Thủ tục xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
	<b>Lĩnh vực Tài nguyên nước (02 TTHC)</b>
311.	Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất.
312.	Thủ tục lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh.
	<b>Lĩnh vực Nhà ở và công sở (03 TTHC)</b>
313.	Cấp mới số nhà
314.	Cấp đổi số nhà
315.	Điều chỉnh số nhà
	<b>Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật (04 TTHC)</b>
316.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị
	<b>Lĩnh vực xây dựng (06 TTHC)</b>
317.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình ( <i>gồm công trình xây dựng không theo tuyến, công trình xây dựng theo tuyến trong đô thị, công trình tôn giáo, dự án, nhà ở riêng lẻ</i> )
318.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình
319.	Cấp giấy phép di dời công trình
320.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng
321.	Gia hạn giấy phép xây dựng
322.	Cấp lại giấy phép xây dựng
	<b>Lĩnh vực hoạt động xây dựng (01 TTHC)</b>
323.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)
	<b>Lĩnh vực Quy hoạch (09 TTHC)</b>
324.	Cấp chứng chỉ quy hoạch

325.	Cấp Giấy phép quy hoạch
326.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
327.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
328.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng nông thôn
329.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
330.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
331.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn
332.	Thẩm định, phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng
	<b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng (04 TTHC)</b>
333.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014
334.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014
335.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức
336.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân
	<b>Lĩnh vực Tài chính kế hoạch (10 TTHC)</b>
337.	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu dự án đầu tư xây dựng công trình
338.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
339.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
340.	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trong phạm vi ngân sách của địa phương và các công trình được ngân sách tỉnh hỗ trợ có tổng mức đầu tư $\leq 5$ tỷ đồng)
341.	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành các dự án sử dụng vốn nhà nước
342.	Thẩm tra báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán
343.	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản
344.	Điều chuyển tài sản nhà nước

345.	Bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước
346.	Thanh lý tài sản nhà nước
	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp (20 TTHC)</b>
347.	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
348.	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
349.	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
350.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
351.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
352.	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường
353.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)
354.	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
355.	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
356.	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)
357.	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân
358.	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn
359.	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân
360.	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện
361.	Đóng dấu búa kiểm lâm

362.	Cấp giấy phép vận chuyển gấu
363.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng
364.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.
365.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu
366.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)
	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp (05 TTHC)</b>
367.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại
368.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại
369.	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại
370.	Phê duyệt hỗ trợ đầu cho ngư dân
371.	Cấp bù thủy lợi phí
	<b>Lĩnh vực Dân tộc (02 TTHC)</b>
372.	Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
373.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số